

106 177


Kle Hoang

| | |
|---|------------------------------|
| SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH | |
| ĐẾN | Số: 24858 |
| | Giờ: Ngày 24 tháng 08 năm 10 |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
CHO THỜI KỲ TỪ NGÀY 01/01/2010 ĐẾN 30/6/2010**

CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS

MỤC LỤC

---oOo---

| | Trang |
|---|---------|
| 1- Báo Cáo Của Hội Đồng Quản Trị | 01 - 03 |
| 2- Báo Cáo Kết Quả Công Tác Soát Xét | 04 |
| 3- Bảng Cân Đối Kế Toán | 05 - 07 |
| 4- Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh | 08 |
| 5- Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ | 09 - 10 |
| 6- Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính | 11 - 25 |

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho thời kỳ từ 01/01/2010 đến 30/6/2010

Tổng Giám đốc Công Ty Cổ Phần MT Gas trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010.

1. Các hoạt động chính

Công Ty Cổ Phần MT Gas Việt Nam, tiền thân là Công ty TNHH MT Gas Việt Nam, được chuyển đổi theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 5003000179 ngày 12 tháng 2 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp (Đăng ký thay đổi lần 4 theo giấy phép kinh doanh 1100480979 ngày 08 tháng 4 năm 2009). Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định Niêm yết số 132/QĐ - SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 12 năm 2008. Mã chứng khoán: MTG. Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MT GAS JOINT STOCK COMPANY (Viết tắt: MT GAS).

Trụ sở chính: Lô 1, Ấp Thuận Đạo, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.

Văn phòng đại diện: Lầu 6, Tòa nhà A&B, số 27B Nguyễn Đình Chiểu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng

Các hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công Ty:

- Kinh doanh chiết nạp khí hóa lỏng (LPG), xăng dầu, dầu mỡ nhờn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông; Kinh doanh cảng biển, cảng sông.
- Mua bán vật tư, thiết bị máy móc công nghiệp, sản phẩm cơ khí, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh).
- Cho thuê kho bãi, nhận quyền sử dụng đất để xây dựng nhà cho thuê.
- Xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, dân dụng, công nghiệp, thi công cầu đường, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nhà để ở để chuyển quyền sử dụng đất; San lấp mặt bằng.
- Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc Công ty:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Tự Minh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Bình

Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Thế Cường

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quang Trung

Thành viên Hội đồng Quản trị

Bà Võ Thị Minh Toàn

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ban Kiểm soát

Bà Bùi Phạm Thái Hòa

Trưởng Ban Kiểm soát

Ông Dương Minh Tuấn

Thành viên Ban Kiểm soát

Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Trung

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho thời kỳ từ 01/01/2010 đến 30/6/2010

3. Kết quả hoạt động kinh doanh

| | | |
|---------------------------------|-----------------|------|
| Tổng doanh thu và thu nhập khác | 258.970.159.137 | đồng |
| Tổng chi phí | 256.066.997.073 | đồng |
| Lợi nhuận trước thuế | 2.903.162.064 | đồng |

4. Kiểm toán độc lập

Công Ty TNHH Kiểm Toán và Dịch Vụ Tin Học TP.HCM (AISC) được chỉ định soát xét cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010.

5. Cam kết của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính của Công ty cho thời kỳ từ 01/01/2010 đến 30/6/2010. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau:

- Trước khi các báo cáo tài chính của Công ty được lập, Tổng Giám đốc đã tiến hành những bước cần thiết để đảm bảo rằng giá trị sổ sách của bất kỳ tài sản lưu động nào của Công ty đã được xác định phù hợp với giá trị thực tế của tài sản vào thời điểm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010.
- Không có bất kỳ sự kiện hay trường hợp bất thường nào xảy ra kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2010 đến thời điểm lập báo cáo này có thể dẫn đến sự hiểu nhầm về các số liệu trình bày trong các báo cáo tài chính của Công ty.
- Không có một thế chấp nào bằng tài sản của Công ty kể từ cuối thời kỳ tài chính để đảm bảo cho những khoản nợ của bất kỳ cá nhân nào khác.
- Không có một khoản nợ ngoài dự kiến nào hay một khoản nợ nào khác của Công ty sẽ hay có thể làm ảnh hưởng một cách nghiêm trọng đến khả năng thực hiện nghĩa vụ của Công ty, khi các khoản nợ này đến hạn trả hay khi Công ty bị bắt buộc phải trả hoặc có thể bị bắt buộc phải trả trong thời hạn mười hai tháng sau ngày 30 tháng 06 năm 2010.
- Các hoạt động trong thời kỳ từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 của Công ty được phản ánh trên báo cáo tài chính không có khả năng bị ảnh hưởng một cách nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ, sự kiện có bản chất trọng yếu bất thường nào đã phát sinh cho đến ngày lập báo cáo này.
- Trong trường hợp cần thiết, các thông tin cần công bố được giải trình trong phần thuyết minh báo cáo tài chính.
- Lựa chọn các chính sách kế toán được thích hợp và áp dụng một cách nhất quán, các ước tính được đánh giá hợp lý và thận trọng.
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho thời kỳ từ 01/01/2010 đến 30/6/2010

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, chúng tôi nhận thấy rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho cho thời kỳ từ 01/1/2010 đến 30/6/2010.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Ngày 26 tháng 7 năm 2010

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Trung



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email : aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 07.10.354/AISC - DN4

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO THỜI KỲ TỪ 01/01/2010 ĐẾN 30/6/2010
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS .

Kính gửi : Hội Đồng Quản Trị & Tổng Giám Đốc Công Ty Cổ Phần MT Gas.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công Ty Cổ Phần MT Gas tại ngày 30/6/2010, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010, được lập ngày 20 tháng 7 năm 2010 từ trang 04 đến trang 25 đính kèm.

Việc lập, soạn thảo và trình bày báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Tổng Giám Đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công Ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán .

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần MT Gas cho thời kỳ tài chính từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan.

KIỂM TOÁN VIÊN

Trương Diệu Thúy

Số chứng chỉ KTV: 0212/KTV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 7 năm 2010



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Vinh

Số chứng chỉ KTV: Đ0112/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Ngày 30 tháng 6 năm 2010

Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng BTC)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2010 | 01/01/2010 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 137.095.585.229 | 109.678.635.261 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 6.839.091.201 | 3.335.607.563 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 6.839.091.201 | 3.335.607.563 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | 524.010.000 | 448.170.000 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 1.365.920.000 | 1.365.920.000 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | (841.910.000) | (917.750.000) |
| III. Các khoản phải thu | 130 | | 112.278.470.680 | 92.949.315.416 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 76.408.706.597 | 57.031.792.613 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 24.314.000 | 9.314.000 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.03 | 35.845.450.083 | 35.908.208.803 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 8.309.498.132 | 6.363.686.251 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 8.309.498.132 | 6.363.686.251 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 9.144.515.216 | 6.581.856.031 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 1.149.869.942 | 277.733.268 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.05 | 7.994.645.274 | 6.304.122.763 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 119.832.950.621 | 99.453.906.334 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 45.131.375.260 | 42.577.664.352 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 41.070.758.427 | 42.392.669.428 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 50.850.581.050 | 50.439.931.050 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (9.779.822.623) | (8.047.261.622) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 14.771.953 | 24.619.924 |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 59.087.827 | 59.087.827 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (44.315.874) | (34.467.903) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.11 | 4.045.844.880 | 160.375.000 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | V.12 | 5.987.457.680 | 6.274.303.544 |
| <i>Nguyên giá</i> | 241 | | 7.925.400.000 | 7.925.400.000 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 242 | | (1.937.942.320) | (1.651.096.456) |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 25.064.490.193 | 27.410.521.852 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.13 | 25.064.490.193 | 27.410.521.852 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 43.649.627.488 | 23.191.416.586 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14.1 | 41.219.830.113 | 20.032.914.714 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.21 | 2.074.862.775 | 2.797.028.291 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 263 | V.14.2 | 354.934.600 | 361.473.581 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 256.928.535.850 | 209.132.541.595 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Ngày 30 tháng 6 năm 2010

Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng BTC)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2010 | 01/01/2010 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 107.816.944.629 | 61.658.576.922 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 96.730.632.228 | 54.543.227.522 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.15 | 8.770.500.712 | 5.825.069.775 |
| 2. Phải trả cho người bán | 312 | | 83.892.441.644 | 46.394.566.391 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 31.407.035 | |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.16 | 12.020.014 | 1.734.666.531 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 242.028.510 | 190.303.945 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.17 | 26.419.321 | |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | V.18 | 3.718.301.478 | 338.457.366 |
| 11- Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 323 | | 37.513.514 | 60.163.514 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 11.086.312.401 | 7.115.349.400 |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | V.19 | 11.095.581.000 | 7.098.831.000 |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | (9.268.599) | 16.518.400 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 149.111.591.221 | 147.473.964.673 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | 149.111.591.221 | 147.473.964.673 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 61.474.996.700 | 61.474.996.700 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 795.981.086 | 795.981.086 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 1.193.971.629 | 1.193.971.629 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | 530.654.057 | 530.654.057 |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | | 5.115.987.749 | 3.478.361.201 |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 256.928.535.850 | 209.132.541.595 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Ngày 30 tháng 6 năm 2010

Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng BTC)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 30/6/2010 | 01/01/2010 |
|-----------------------|-------------|-----------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | | |
| 5. Ngoại tệ các loại | | | |
| USD | | 94,77 | |

Kế toán trưởng



Bùi Mộng Trường Thiên

Ngày 20 tháng 7 năm 2010

Tổng Giám Đốc



 Nguyễn Quang Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Cho thời kỳ từ 01/01/2010 đến 30/6/2010

Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng BTC)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 | Từ 01/01/2009 đến 30/6/2009 |
|--|-------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| 1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.25 | 253.643.953.751 | 48.873.704.870 |
| 2- Các khoản giảm trừ doanh thu | 03 | VI.26 | 626.785.399 | 6.453.607 |
| 3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 253.017.168.352 | 48.867.251.263 |
| 4- Giá vốn hàng bán | 11 | VI.27 | 247.178.126.691 | 48.469.031.214 |
| 5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 5.839.041.661 | 398.220.049 |
| 6- Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.28 | 5.676.179.937 | 2.668.484.589 |
| 7- Chi phí tài chính | 22 | VI.29 | 1.607.302.824 | 701.165.278 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 198.852.187 | 598.247.666 |
| 8- Chi phí bán hàng | 24 | | 1.847.251.528 | 672.331.340 |
| 9- Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 5.358.476.030 | 3.081.727.993 |
| 10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 2.702.191.216 | (1.388.519.973) |
| 11- Thu nhập khác | 31 | VI.30 | 200.970.848 | 1.921.742.931 |
| 12- Chi phí khác | 32 | | | |
| 13- Lợi nhuận khác | 40 | | 200.970.848 | 1.921.742.931 |
| 14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 2.903.162.064 | 533.222.958 |
| 15- Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.31 | | |
| 16- Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.32 | 722.165.516 | 133.305.740 |
| 17- Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 2.180.996.548 | 399.917.219 |
| 18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 273 | 50 |

Kế toán trưởng



Bùi Mộng Trường Thiên

Ngày 20 tháng 7 năm 2010

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Quang Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

(Theo phương pháp gián tiếp)

Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng BTC)

Cho thời kỳ từ 01/01/2010 đến 30/6/2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 | Từ 01/01/2009 đến 30/6/2009 |
|---|-----------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 2.903.162.064 | 533.222.958 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 2.029.254.836 | 1.799.083.848 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | (75.840.000) | (1.921.742.931) |
| Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | | |
| Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (5.671.773.942) | (2.668.484.589) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 198.852.187 | 598.247.666 |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | (616.344.855) | (1.659.673.048) |
| Tăng/giảm các khoản phải thu | 09 | | (13.975.043.556) | (8.391.541.971) |
| Tăng/giảm hàng tồn kho | 10 | | (1.945.811.881) | (634.274.904) |
| Tăng/ giảm các khoản phải trả | 11 | | 43.235.586.770 | 12.489.422.381 |
| Tăng/ giảm chi phí trả trước | 12 | | (22.059.052.073) | (1.498.724.979) |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (198.852.187) | (1.331.709.333) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | | |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | | 37.106.355 |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | (566.020.000) | (162.560.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 3.874.462.218 | (1.151.955.499) |
| II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác | 21 | | (4.296.119.880) | (249.047.620) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | (680.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 979.710.363 | 534.015.179 |
| Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (3.316.409.517) | (395.032.441) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng BTC)

Cho thời kỳ từ 01/01/2010 đến 30/6/2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 | Từ 01/01/2009 đến 30/6/2009 |
|--|-----------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 8.770.500.712 | 19.535.192.688 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (5.825.069.775) | (17.478.642.000) |
| <i>Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | | 2.945.430.937 | 2.056.550.688 |
| | | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | 3.503.483.638 | 509.562.748 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 3.335.607.563 | 1.187.776.877 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 6.839.091.201 | 1.697.339.625 |

Ngày 20 tháng 7 năm 2010

Kế toán trưởng



Bùi Mộng Trường Thiên

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Quang Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Cho thời kỳ từ 01/01/2010 đến 30/6/2010

Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng BTC)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công Ty Cổ Phần MT Gas Việt Nam, tiền thân là Công ty TNHH MT Gas Việt Nam, được chuyển đổi theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 5003000179 ngày 12 tháng 2 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp (Đăng ký thay đổi lần 4 theo giấy phép kinh doanh 1100480979 ngày 08 tháng 4 năm 2009). Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MT GAS JOINT STOCK COMPANY (Viết tắt: MT GAS).

Công ty đã niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định Niêm yết số 132/QĐ - SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 12 năm 2008. Mã chứng khoán: MTG.

Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy: Lô 1, Ấp Thuận Đạo, Trị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.

Văn phòng đại diện:

Lầu 6, Tòa nhà A&B, số 27B Nguyễn Đình Chiểu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Tổng vốn điều lệ: 80 tỷ đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh chiết nạp khí hóa lỏng (LPG), xăng dầu, dầu mỡ nhờn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông;
- Kinh doanh cảng biển, cảng sông;
- Mua bán vật tư, thiết bị máy móc công nghiệp, sản phẩm cơ khí, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Cho thuê kho bãi, nhận quyền sử dụng đất để xây dựng nhà cho thuê;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, dân dụng, công nghiệp, thi công cầu đường, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nhà để ở để chuyển quyền sử dụng đất;
- San lấp mặt bằng;
- Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập báo cáo tài chính: Việt Nam đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Cho thời kỳ từ 01/01/2010 đến 30/6/2010

Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng BTC)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam**III. Chế độ kế toán áp dụng tại doanh nghiệp****1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công Ty áp dụng Hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.**IV. Các chính sách kế toán áp dụng:****1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không quá nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Những nghiệp vụ liên quan đến các loại ngoại tệ phát sinh trong năm được qui đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân của liên ngân hàng Nhà Nước tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Các chênh lệch phát sinh do quy đổi ngoại tệ và đánh giá lại số dư các tài khoản tiền tệ và công nợ có gốc ngoại tệ được thực hiện theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Cho thời kỳ từ 01/01/2010 đến 30/6/2010

Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng BTC)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Phương pháp kế toán hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng hàng lỗi thời. (Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 02 " Hàng tồn kho").

Phương pháp xác định giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được đưa vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được tính dựa trên nguyên giá của tài sản cố định và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm dựa trên mức độ hữu dụng dự tính của TSCĐ phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ban hành ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Thời gian khấu hao ước tính như sau:

| | |
|---------------------------|------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 5 - 20 năm |
| - Máy móc thiết bị | 5 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| - Tài sản cố định khác | 5 - 15 năm |
| - Tài sản cố định vô hình | 3 năm |

4. Nguyên tắc ghi nhận Xây dựng cơ bản dở dang:

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng nhà máy vỏ bình gas... thể hiện theo nguyên giá. Không tính hao mòn trong giai đoạn xây dựng cơ bản dở dang.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bao gồm các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu; là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành Bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Cho thời kỳ từ 01/01/2010 đến 30/6/2010

Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng BTC)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:*Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết:*

Các Công ty được xem là công ty liên kết, với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác:

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất, tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: dựa vào đánh giá của Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc về các khoản nợ có dấu hiệu không có khả năng thu hồi hoặc dựa vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:*Chi phí trả trước:**- Chi phí trả trước ngắn hạn:*

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ, chi phí bảo hiểm ... được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá 12 tháng.

- Chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm: chi phí vỏ bình gas, chi phí thi công nội thất văn phòng ... được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn 05 năm đến 10 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa chi tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Cho thời kỳ từ 01/01/2010 đến 30/6/2010

Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng BTC)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh được xác định theo giấy đăng ký kinh doanh của Công ty và giá trị của các khoản vốn góp thực tế được ghi nhận trên sổ sách kế toán của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:***Doanh thu bán hàng***

Được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng bán hàng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm: thuế TNDN hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. (Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 17 " Thuế thu nhập doanh nghiệp).

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành * thuế suất thuế TNDN năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh trong năm và điều chỉnh tăng, giảm cho các khoản doanh thu và chi phí không khấu trừ theo Luật thuế TNDN hiện hành và các khoản lãi/lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau. Do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Cho thời kỳ từ 01/01/2010 đến 30/6/2010

Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng BTC)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán

| 1. Tiền | 30/6/2010 | 01/01/2010 |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 658.595.650 | 384.400.049 |
| Tiền gửi ngân hàng | 6.180.495.551 | 2.951.207.514 |
| Cộng | 6.839.091.201 | 3.335.607.563 |

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

| | 30/6/2010 | | 01/01/2010 | |
|--|-----------|--------------------|------------|--------------------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| Chứng khoán đầu tư ngắn hạn | | 1.365.920.000 | | 1.365.920.000 |
| <i>Công ty Cổ phần QT Hoàng Gia</i> | 50 | 920.000 | 50 | 920.000 |
| <i>Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất</i> | 10.000 | 505.000.000 | 10.000 | 505.000.000 |
| <i>Công ty Cổ phần Gạch Men Thanh Than</i> | 29.000 | 860.000.000 | 29.000 | 860.000.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | | (841.910.000) | | (917.750.000) |
| Cộng | | 524.010.000 | | 448.170.000 |

3. Các khoản phải thu khác

| | 30/6/2010 | 01/01/2010 |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tài sản thiếu chờ xử lý | | |
| Phải thu khác | 35.845.450.083 | 35.908.208.803 |
| <i>Công Ty BĐS Phước Đông (**)</i> | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| <i>Công Ty TNHH Công Nghiệp</i> | 12.216.047.750 | 12.216.047.750 |
| <i>Công Ty TNHH Khí Đốt Nam Việt</i> | 28.357.692 | |
| Thuế GTGT chưa được khấu trừ | 5.921.677.061 | 4.007.488.190 |
| Bà Đặng Thị Hoài Thu | 2.346.031.659 | |
| Ông Lê Tự Minh (*) | | |
| Nợ gốc vay | 20.000.000 | 1.070.000.000 |
| Lãi vay | 311.459.221 | 239.675.124 |
| Lê Văn Tha | 1.876.700 | 4.376.700 |
| Bảo hiểm xã hội | | 1.008.390 |
| <i>Công Ty TNHH Khí đốt Gia Đình</i> | | 3.369.612.649 |
| Cộng | 35.845.450.083 | 35.908.208.803 |

(*) : Khoản vay cá nhân của Ông Lê Tự Minh - Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị MTGas.

(**): Khoản vay của Công ty BĐS Phước Đông theo Hợp đồng tín dụng số 0412/HDCV/2009/MTGAS-PHUOCDONG ngày 15/12/2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Cho thời kỳ từ 01/01/2010 đến 30/6/2010

Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng BTC)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | 30/6/2010 | 01/01/2010 |
|---|----------------------|----------------------|
| 4. Hàng tồn kho | | |
| Nguyên liệu, vật liệu | 39.542.821 | 25.958.433 |
| Thành phẩm | 330.508.131 | 189.606.818 |
| Hàng hóa | 7.939.447.180 | 6.148.121.000 |
| Cộng | 8.309.498.132 | 6.363.686.251 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | | |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 158.565.755 | 19.440.156 |
| Tạm ứng | 4.375.205.107 | 4.084.678.207 |
| Ông Phạm Thế Cường | 2.838.461.539 | 2.838.461.539 |
| Tạm ứng cho Dự án cảng Tân Lập | 1.239.222.215 | 1.239.222.215 |
| Tạm ứng dự án KCN Phước Đông | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Khác | 599.239.324 | 599.239.324 |
| Ông Lê Tự Minh | 357.994.000 | 126.460.000 |
| Ông Trần Vĩnh Hà | 330.000.000 | 330.000.000 |
| Ông Nguyễn Quang Trung tạm ứng dự án Hà Nội | 736.292.068 | 736.292.068 |
| Các cá nhân khác | 112.457.500 | 53.464.600 |
| Ký quỹ ký cược ngắn hạn | 3.460.874.412 | 2.200.004.400 |
| Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN. Phú Mỹ Hưng | 1.860.870.012 | |
| Ngân hàng TMCP Liên Việt | 1.600.000.000 | 2.200.000.000 |
| Khác | 4.400 | 4.400 |
| Cộng | 7.994.645.274 | 6.304.122.763 |

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | TSCĐ Khác | Tổng Cộng |
|--|------------------------|------------------|--------------------------------|---------------|----------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 38.394.191.719 | 2.504.767.679 | 7.135.501.380 | 2.405.470.272 | 50.439.931.050 |
| Mua trong kỳ | | 410.650.000 | | | 410.650.000 |
| Số dư cuối kỳ | 38.394.191.719 | 2.915.417.679 | 7.135.501.380 | 2.405.470.272 | 50.850.581.050 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 5.710.058.328 | 505.850.170 | 1.109.457.281 | 721.895.843 | 8.047.261.622 |
| Khấu hao trong kỳ | 991.843.896 | 202.685.511 | 404.095.811 | 133.935.783 | 1.732.561.001 |
| Số dư cuối kỳ | 6.701.902.224 | 708.535.681 | 1.513.553.092 | 855.831.626 | 9.779.822.623 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 32.684.133.391 | 1.998.917.509 | 6.026.044.099 | 1.683.574.429 | 42.392.669.428 |
| Tại ngày cuối kỳ | 31.692.289.495 | 2.206.881.998 | 5.621.948.288 | 1.549.638.646 | 41.070.758.427 |

* Giá trị còn lại tại ngày 30/6/2010 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 30.226.677.524 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Cho thời kỳ từ 01/01/2010 đến 30/6/2010

Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng BTC)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Phần mềm máy tính | Tổng Cộng |
|---|----------------------|------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | |
| Số dư đầu năm | 59.087.827 | 59.087.827 |
| Số dư cuối kỳ | 59.087.827 | 59.087.827 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu năm | 34.467.903 | 34.467.903 |
| Khấu hao trong kỳ | 9.847.971 | 9.847.971 |
| Số dư cuối kỳ | 44.315.874 | 44.315.874 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | |
| Tại ngày đầu năm | 24.619.924 | 24.619.924 |
| Tại ngày cuối kỳ | 14.771.953 | 14.771.953 |

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/6/2010 | 01/01/2010 |
|---|----------------------|--------------------|
| Công trình xây dựng nhà máy vỏ bình gas | 3.885.469.880 | |
| Chi phí đầu tư cho dự án Cao Ốc Hà Nội | 64.924.000 | 64.924.000 |
| Chi phí đầu tư cho dự án Tân Tập | 95.451.000 | 95.451.000 |
| Cộng | 4.045.844.880 | 160.375.000 |

12. Tăng, giảm Bất động sản đầu tư

| Khoản mục | Nhà kho | Tổng Cộng |
|--|---------------|---------------|
| Nguyên giá Bất động sản đầu tư | | |
| Số dư đầu năm | 7.925.400.000 | 7.925.400.000 |
| Số dư cuối kỳ | 7.925.400.000 | 7.925.400.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu năm | 1.651.096.456 | 1.651.096.456 |
| Khấu hao trong kỳ | 286.845.864 | 286.845.864 |
| Số dư cuối kỳ | 1.937.942.320 | 1.937.942.320 |
| Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư | | |
| Tại ngày đầu năm | 6.274.303.544 | 6.274.303.544 |
| Tại ngày cuối kỳ | 5.987.457.680 | 5.987.457.680 |

Thuyết minh bất động sản đầu tư

Nhà kho Sancom và nhà kho số 2 dùng để cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Cho thời kỳ từ 01/01/2010 đến 30/6/2010

Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng BTC)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 13. Đầu tư dài hạn khác | Tỷ lệ góp vốn | 30/6/2010 | 01/01/2010 |
|--------------------------------------|---------------|-----------------------|-----------------------|
| Công Ty Phước Đông (*) | 18,62% | 23.484.490.193 | 25.830.521.852 |
| Công Ty Tower Thăng Long (**) | 20% | 1.100.000.000 | 1.100.000.000 |
| Công Ty Cổ phần Năng lượng VinaBenny | | 480.000.000 | 480.000.000 |
| Cộng | | 25.064.490.193 | 27.410.521.852 |

(*): Đầu tư góp vốn vào Công ty Bất Động Sản Phước Đông theo Quyết Định số 262/QĐ-HĐQT-MTGas ngày 31/12/2007 của Hội Đồng Quản Trị Công ty CP MT Gas và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 số 1100807198 ngày 18/02/2009 của Công ty CP BĐS Phước Đông, tỷ lệ góp vốn của Công Ty Cổ Phần MT Gas là 19,4% tương đương 5.820.000 cổ phần, tại ngày 30/6/2010 tỷ lệ sở hữu còn 18,62% tương đương 5.585.397 cổ phần do Công Ty đã chuyển nhượng 234.603 cổ phần.

(**): Đầu tư vào Công ty Cổ Phần Tower Thăng Long theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty CP Tower Thăng Long số 0103022313 ngày 31/01/2008, tỷ lệ góp vốn của Công Ty CP MT GAS là 20%.

| 14. Chi phí trả trước dài hạn | 30/6/2010 | 01/01/2010 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 14.1 Thiết bị máy móc - văn phòng (không đủ tiêu chuẩn TSCĐ) | 316.079.775 | 16.451.133 |
| Vỏ bình Gas (*) | 38.180.818.961 | 16.516.463.581 |
| Chi phí Dự án S'CETPA" (**) | 2.625.000.000 | 3.500.000.000 |
| Phí bảo lãnh PVGAS | 97.931.377 | |
| Cộng | 41.219.830.113 | 20.032.914.714 |

(*): Chi phí vỏ bình gas được Công Ty phân bổ trong vòng 5-10 năm.

(**): Theo Biên bản họp HĐQT số 1309/BB-HĐQT-MTGas ngày 16/12/2009, chi phí thanh lý hợp đồng đầu tư số 25/TS-ĐT ngày 29/3/2007, sẽ được phân bổ trong năm 2010 và 2011.

| 14.2 Tài sản dài hạn khác | 30/6/2010 | 01/01/2010 |
|--|--------------------|--------------------|
| Đặt cọc thuê văn phòng của Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Việt Long (USD 10.206) | 194.934.600 | |
| Đặt cọc thuê văn phòng với Công ty DV Kỹ Thuật Dầu Khí Tp.HCM | | 201.473.581 |
| Đặt cọc thuê mặt bằng Công ty CP Cơ Khí Xây Dựng Long An | 160.000.000 | 160.000.000 |
| Cộng | 354.934.600 | 361.473.581 |

| 15. Vay và nợ ngắn hạn | 30/6/2010 | 01/01/2010 |
|---|----------------------|----------------------|
| Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam | 2.770.500.712 | 5.825.069.775 |
| Ngân hàng TMCP Liên Việt - Chi nhánh TP.HCM | 6.000.000.000 | |
| Cộng | 8.770.500.712 | 5.825.069.775 |

| 16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 30/6/2010 | 01/01/2010 |
|---|-------------------|----------------------|
| Thuế GTGT phải nộp | | 1.727.164.627 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 9.679.678 | 5.161.568 |
| Các loại thuế khác | 2.340.336 | 2.340.336 |
| Cộng | 12.020.014 | 1.734.666.531 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Cho thời kỳ từ 01/01/2010 đến 30/6/2010

Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng BTC)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | 30/6/2010 | 01/01/2010 |
|--|-----------------------|----------------------|
| 17. Chi phí phải trả | | |
| Cước phí vận chuyển tháng | 26.419.321 | |
| Cộng | 26.419.321 | - |
| 18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 30/6/2010 | 01/01/2010 |
| Tài sản thừa chờ giải quyết | 92.702.668 | 92.702.668 |
| Kinh phí công đoàn | 7.088.400 | 6.223.600 |
| Bảo hiểm xã hội | 26.337.400 | |
| Phải trả về Cổ phần hóa | 76.682.169 | 76.682.169 |
| Phải trả khác | 3.515.490.841 | 162.848.929 |
| - Công ty TNHH Khí Hóa Lòng Cội Nguồn (VN) | 607.618.870 | 27.817.812 |
| - Gas dư nhập về phải trả cho khách hàng | | 65.380.873 |
| - Công ty TNHH Khí đốt Gia Đình | 480.045.026 | |
| - Chi nhánh Công ty Cổ Phần Kinh Doanh Khí Hóa Lòng Miền Nam | 33.163.178 | |
| - Công ty Shell Gas Việt Nam | 2.321.751.060 | |
| - Công ty TNHH Vị Nhi Hương | 21.906.978 | |
| - Công ty CP SX DV TM XD Thành Tài | | 972.000 |
| - Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Vận Tải Dầu Khí Vinashin | 20.691.200 | 67.539.200 |
| - Công ty TNHH Gas Việt Nam | 28.128.245 | |
| - Công ty TNHH Scancom Việt Nam | 1.047.240 | |
| - Khác | 1.139.044 | 1.139.044 |
| Cộng | 3.718.301.478 | 338.457.366 |
| 19. Phải trả dài hạn khác | 30/6/2010 | 01/01/2010 |
| Nhận ký quỹ vỏ bình gas | 11.095.581.000 | 7.098.831.000 |
| Cộng | 11.095.581.000 | 7.098.831.000 |
| 21. Tài sản thuế TNDN hoãn lại | 30/6/2010 | 01/01/2010 |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế năm trước | 2.797.028.291 | 5.175.824.180 |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến các khoản thuế chưa sử dụng | | |
| Khoản hoàn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước | (722.165.516) | (2.378.795.889) |
| Cộng | 2.074.862.775 | 2.797.028.291 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Cho thời kỳ từ 01/01/2010 đến 30/6/2010

Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng BTC)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Khoản mục | Vốn đầu tư chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác thuộc nguồn vốn CSH | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|--------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------------|--------------------------|-----------------|
| Số dư đầu năm trước | 80.000.000.000 | 61.474.996.700 | 795.981.086 | 1.193.971.629 | 530.654.057 | (5.976.211.576) | 138.019.391.896 |
| Lãi năm 2009 | | | | | | | 9.454.572.777 |
| Số dư cuối năm trước | 80.000.000.000 | 61.474.996.700 | 795.981.086 | 1.193.971.629 | 530.654.057 | 3.478.361.201 | 147.473.964.673 |
| Số dư đầu năm nay | | | | | | | |
| Lãi 6 tháng đầu năm 2010 | | | | | | | 2.180.996.548 |
| Trích thưởng năm 2009 | | | | | | | (543.370.000) |
| Số dư cuối kỳ | 80.000.000.000 | 61.474.996.700 | 795.981.086 | 1.193.971.629 | 530.654.057 | 5.115.987.749 | 149.111.591.221 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Cho thời kỳ từ 01/01/2010 đến 30/6/2010

Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng BTC)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo):

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 | | Năm 2009 | |
|-------------------------|-----------------------------|-----------------------|-------------|-----------------------|
| | Tỷ lệ | Giá trị | Tỷ lệ | Giá trị |
| Ông Lê Tự Minh | 31,56% | 25.250.000.000 | 31,56% | 25.250.000.000 |
| Ông Nguyễn Đức Bình | 15,63% | 12.500.000.000 | 15,63% | 12.500.000.000 |
| Ông Phạm thế Cường | 3,13% | 2.500.000.000 | 3,13% | 2.500.000.000 |
| Bà Vũ Thị Kim Quy | 2,50% | 2.000.000.000 | 2,50% | 2.000.000.000 |
| Ông trần Quang Tuyến | 5,31% | 4.250.000.000 | 5,31% | 4.250.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Tuyết Hoa | 2,50% | 2.000.000.000 | 2,50% | 2.000.000.000 |
| Bà Lê Thị Minh Thùy | 1,88% | 1.500.000.000 | 1,88% | 1.500.000.000 |
| Các cổ đông khác | 37,50% | 30.000.000.000 | 37,50% | 30.000.000.000 |
| Cộng | 100% | 80.000.000.000 | 100% | 80.000.000.000 |

| c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | Từ 01/01/2010 | Từ 01/01/2009 |
|--|----------------|----------------|
| | đến 30/6/2010 | đến 30/6/2009 |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| <i>Vốn góp đầu năm</i> | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| <i>Vốn góp tăng trong năm</i> | | |
| <i>Vốn góp cuối năm</i> | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |

| d- Cổ phiếu | 30/6/2010 | 01/01/2010 |
|--|-----------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành: | 8.000.000 | 8.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 8.000.000 | 8.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 8.000.000 | 8.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | | |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: | 8.000.000 | 8.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 8.000.000 | 8.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | | |
| *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | 10.000 | 10.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Cho thời kỳ từ 01/01/2010 đến 30/6/2010

Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng BTC)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| e- Các quỹ của doanh nghiệp | Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 | Năm 2009 |
|-------------------------------|--------------------------------|---------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 795.981.086 | 795.981.086 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 1.193.971.629 | 1.193.971.629 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 530.654.057 | 530.654.057 |

*** Mục đích trích lập các quỹ:**

Quỹ đầu tư phát triển: Bổ sung vốn điều lệ công ty

Quỹ dự phòng tài chính: Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản và bù đắp những khoản lỗ trong kinh doanh.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh

| | Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 | Từ 01/01/2009 đến 30/6/2009 |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| 25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu bán hàng | 252.314.509.323 | 47.893.070.003 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.329.444.428 | 980.634.867 |
| Cộng | 253.643.953.751 | 48.873.704.870 |
| 26. Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Giảm giá hàng bán | 187.506.119 | 6.453.607 |
| Chiết khấu thương mại | 439.279.280 | |
| Cộng | 626.785.399 | 6.453.607 |
| 27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa | 251.687.723.924 | 47.886.616.396 |
| Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ | 1.329.444.428 | 980.634.867 |
| Cộng | 253.017.168.352 | 48.867.251.263 |
| 28. Giá vốn hàng bán | | |
| Giá vốn hàng hóa đã bán | 246.128.739.651 | 46.596.178.612 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 1.049.387.040 | 1.872.852.602 |
| Cộng | 247.178.126.691 | 48.469.031.214 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Cho thời kỳ từ 01/01/2010 đến 30/6/2010

Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng BTC)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 | Từ 01/01/2009 đến 30/6/2009 |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| 30. Chi phí tài chính | | |
| Lãi tiền vay | 198.852.187 | 598.247.666 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 86.695.214 | 98.963.042 |
| Chi phí mượn tài sản thế chấp | 1.088.636.365 | |
| Phí bảo lãnh | 308.959.058 | |
| Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn | (75.840.000) | |
| Chi phí tài chính khác | | 3.954.570 |
| Cộng | 1.607.302.824 | 701.165.278 |
| 31. Thu nhập khác | | |
| Lãi do hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán | | 1.921.742.931 |
| Thu phí đảm bảo hợp đồng vay của Phước Đông | 181.818.182 | |
| Khác | 19.152.666 | |
| Cộng | 200.970.848 | 1.921.742.931 |
| 32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Lợi nhuận kế toán | 2.903.162.064 | 533.222.958 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN: | (14.500.000) | - |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| + Chi phí không hợp lệ | | |
| + Tiền phạt do nộp chậm thuế | | |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | 14.500.000 | - |
| + Cổ tức và lợi nhuận được chia | 14.500.000 | |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 2.888.662.064 | 533.222.958 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 25% | 25% |
| Khấu trừ thuế TNDN từ khoản lỗ các năm trước chuyển sang | (722.165.516) | (133.305.740) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ này | - | - |
| 32. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại | | |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh năm nay từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | | |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh của năm nay từ việc hoàn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại | (722.165.516) | 133.305.740 |
| Cộng | (722.165.516) | 133.305.740 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Cho thời kỳ từ 01/01/2010 đến 30/6/2010

Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng BTC)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 | Từ 01/01/2009 đến 30/6/2009 |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| 34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.180.996.548 | 399.917.219 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm | | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | | |
| - Điều chỉnh giảm lợi nhuận chia cho đơn vị hợp tác kinh doanh | | |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông. | 2.180.996.548 | 399.917.219 |
| Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 8.000.000 | 8.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | <u>273</u> | <u>50</u> |

VIII. Những thông tin khác

3. Thông tin về các bên liên quan:

Giao dịch và số dư với các thành viên chủ chốt HĐQT:

| | Phát sinh trong kỳ | | Số dư tại ngày | |
|--------------------------------|--------------------|---------------|----------------|---------------|
| | Tăng | Giảm | 30/6/2010 | 01/01/2010 |
| Ông Lê Tự Minh - Chủ tịch HĐQT | | | | |
| Nợ gốc vay | | 1.050.000.000 | 20.000.000 | 1.070.000.000 |
| Lãi vay | 71.784.097 | | 311.459.221 | 239.675.124 |

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010, được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của kỳ kế toán hiện hành theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính.

Công Ty đã trình bày lại khoản mục sau trên Bảng cân đối kế toán.

| Khoản mục | Mã | BCĐKT tại | BCĐKT tại | Chênh lệch |
|-------------------------------------|------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | | ngày 30/6/2010 | ngày 31/12/2009 | |
| | | Số đầu kỳ | | |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | 60.163.514 | | 60.163.514 |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 323 | 60.163.514 | | (60.163.514) |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | 60.163.514 | |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 431 | | 60.163.514 | 60.163.514 |

Ngày 20 tháng 7 năm 2010

Kế toán trưởng



Bùi Mộng Trường Thiên

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Quang Trung